



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 0302017440 ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 27 tháng 6 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Ông Trương Công Thắng	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Madhur Mani	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2014)

**Ban Giám đốc**

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)
Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2014)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 2 năm 2014)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính này.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty và Tập đoàn, các báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản Trị Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 88.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-360



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0863-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>9.180.555.940</b>	<b>11.603.185.991</b>	<b>6.376.293.640</b>	<b>10.674.632.808</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>3.595.756.093</b>	<b>4.168.229.325</b>	<b>1.647.716.542</b>	<b>2.240.125.568</b>
Tiền	111		195.720.951	40.691.381	13.216.542	6.425.568
Các khoản tương đương tiền	112		3.400.035.142	4.127.537.944	1.634.500.000	2.233.700.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>13</b>	<b>3.717.598.214</b>	<b>3.287.000.000</b>	<b>2.337.900.000</b>	<b>3.017.600.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		3.717.598.214	3.287.000.000	2.337.900.000	3.017.600.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>8</b>	<b>921.206.689</b>	<b>3.479.668.412</b>	<b>2.319.578.378</b>	<b>5.379.854.630</b>
Phải thu khách hàng	131		774.327.649	261.862.170	220.365.545	226.806.783
Trả trước cho người bán	132		85.448.323	113.136.065	1.955.493	1.261.833
Các khoản phải thu khác	135		63.494.465	3.106.453.942	2.097.257.340	5.151.786.014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.063.748)	(1.783.765)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>912.218.131</b>	<b>638.304.164</b>	<b>64.893.541</b>	<b>29.294.876</b>
Hàng tồn kho	141		934.536.317	659.043.521	64.930.447	29.677.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.318.186)	(20.739.357)	(36.906)	(382.548)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.776.813</b>	<b>29.984.090</b>	<b>6.205.179</b>	<b>7.757.734</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.453.879	23.258.768	2.722.608	4.930.828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.243.378	1.660.044	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.120.909	4.675	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		6.958.647	5.060.603	3.482.571	2.826.906

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>		<b>14.776.047.816</b>	<b>14.599.984.359</b>	<b>13.013.600.094</b>	<b>11.688.733.996</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>9.643.460.930</b>	<b>8.012.160.445</b>	<b>9.696.730.897</b>	<b>8.012.160.445</b>
Phải thu dài hạn khác	218		9.643.460.930	8.012.160.445	9.696.730.897	8.012.160.445
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.042.606.642</b>	<b>3.612.160.241</b>	<b>205.054.537</b>	<b>9.924.989</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.185.212.679	1.630.503.760	11.776.917	8.058.934
Nguyên giá	222		3.028.334.189	2.307.661.827	39.986.287	33.307.450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843.121.510)	(677.158.067)	(28.209.370)	(25.248.516)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.138.224.187	1.279.685.940	957.323	834.079
Nguyên giá	228		1.578.980.315	1.580.701.805	11.018.903	9.982.356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(440.756.128)	(301.015.865)	(10.061.580)	(9.148.277)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	719.169.776	701.970.541	192.320.297	1.031.976
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>388.075.056</b>	<b>2.156.532.288</b>	<b>3.062.244.316</b>	<b>3.631.480.466</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2.918.944.316	3.631.480.466
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		240.425.056	2.152.932.288	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		147.650.000	3.600.000	143.300.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>316.880.350</b>	<b>382.012.058</b>	<b>49.570.344</b>	<b>35.168.096</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	187.616.376	283.349.010	3.381.423	3.827.332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	117.484.368	87.572.154	35.330.603	21.806.874
Tài sản dài hạn khác	268		11.779.606	11.090.894	10.858.318	9.533.890
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>16</b>	<b>385.024.838</b>	<b>437.119.327</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>23.956.603.756</b>	<b>26.203.170.350</b>	<b>19.389.893.734</b>	<b>22.363.366.804</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>11.064.868.554</b>	<b>8.182.951.984</b>	<b>7.888.265.678</b>	<b>6.289.153.398</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.957.254.781</b>	<b>3.865.103.733</b>	<b>4.878.821.565</b>	<b>6.098.918.318</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	4.386.028.263	2.175.419.241	2.247.511.608	3.044.235.862
Phải trả người bán	312	18	550.485.687	595.598.790	2.028.927.617	2.491.154.083
Người mua trả tiền trước	313		23.684.483	21.657.594	5.488.976	6.053.416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	826.956.095	441.425.642	367.561.529	39.611.682
Phải trả người lao động	315		252.649	20.367.724	13.693	6.678
Chi phí phải trả	316	20	895.243.472	525.285.621	223.087.394	141.907.645
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	21	249.586.246	69.648.864	6.230.748	375.948.952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		25.017.886	15.700.257	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.107.613.773</b>	<b>4.317.848.251</b>	<b>3.009.444.113</b>	<b>190.235.080</b>
Phải trả dài hạn khác	333	22	24.297.318	16.516.594	135.132.041	-
Vay và nợ dài hạn	334	23	3.884.741.532	3.897.384.660	2.874.312.072	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	195.885.789	400.694.916	-	190.235.080
Dự phòng dài hạn	337		2.689.134	3.252.081	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>11.763.481.281</b>	<b>15.944.940.822</b>	<b>11.501.628.056</b>	<b>16.074.213.406</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>11.763.481.281</b>	<b>15.944.940.822</b>	<b>11.501.628.056</b>	<b>16.074.213.406</b>
Vốn cổ phần	411	25	5.313.263.220	5.273.359.100	5.313.263.220	5.273.359.100
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Quỹ khác	413		(265.775.657)	(238.608.966)	-	-
Cổ phiếu quỹ	414	25	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	4.407.232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.245.457.981	5.799.402.320	2.740.561.072	5.712.797.911
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>24</b>	<b>1.128.253.921</b>	<b>2.075.277.544</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>23.956.603.756</b>	<b>26.203.170.350</b>	<b>19.389.893.734</b>	<b>22.363.366.804</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

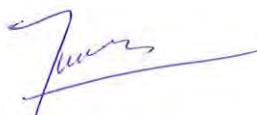
Mẫu B 01 – DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
▪ USD	5.862.492	25.569.950	868	208.391
▪ EUR	179.149	7.547	-	-

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
 Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Tổng doanh thu	01	27	13.328.462.984	12.105.989.006	10.137.404.365	9.807.268.861
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	230.015.088	163.456.190	135.702.569	91.593.818
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>13.098.447.896</b>	<b>11.942.532.816</b>	<b>10.001.701.796</b>	<b>9.715.675.043</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	7.326.977.401	6.943.196.021	9.092.666.651	8.839.766.342
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.771.470.495</b>	<b>4.999.336.795</b>	<b>909.035.145</b>	<b>875.908.701</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.171.360.512	1.755.709.999	3.662.294.974	3.625.959.575
Chi phí tài chính	22	30	511.088.556	437.621.192	417.057.517	394.010.843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		374.716.188	388.753.736	416.663.186	393.945.418
Chi phí bán hàng	24		2.710.498.707	1.981.587.161	900.761.844	675.913.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		646.663.608	566.832.851	236.966.493	204.796.930
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>4.074.580.136</b>	<b>3.769.005.590</b>	<b>3.016.544.265</b>	<b>3.227.147.032</b>
Thu nhập khác	31	31	59.263.142	53.868.594	12.935.929	6.017.038
Chi phí khác	32	32	53.377.745	41.534.747	12.141.818	5.141.412
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>5.885.397</b>	<b>12.333.847</b>	<b>794.111</b>	<b>875.626</b>
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	45		73.608.418	183.016.192	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>4.154.073.951</b>	<b>3.964.355.629</b>	<b>3.017.338.376</b>	<b>3.228.022.658</b>
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	33	964.014.338	567.614.002	391.791.038	107.336.045
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN – hoãn lại	52	33	(234.866.100)	126.409.364	(203.758.809)	189.597.299
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>3.424.925.713</b>	<b>3.270.332.263</b>	<b>2.829.306.147</b>	<b>2.931.089.314</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**


**Mẫu B 02 – DN/HN**

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		3.424.925.713	3.270.332.263	2.829.306.147	2.931.089.314
<b>Phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		157.665.928	174.558.661	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		3.267.259.785	3.095.773.602	2.829.306.147	2.931.089.314

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	6.171	5.898	N/A	N/A
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		34	N/A	5.669	N/A	N/A

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận trước thuế	01	4.154.073.951	3.964.355.629	3.017.338.376	3.228.022.658
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	471.594.821	428.607.400	4.250.060	6.484.539
Các khoản dự phòng	03	64.374.710	34.705.996	249.776	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	49.069.492	(3.950.564)	(77.964)	13.146
Lỗ/(lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	8.476.464	7.521.556	35.985	(53.247)
Lãi từ thanh lý đầu tư vào công ty con	05	-	-	-	(246.068)
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại công ty con	05	-	(213.962.708)	-	-
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ hoạt động đầu tư	05	(2.147.064.742)	(1.491.082.757)	(3.661.760.069)	(3.624.949.754)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(73.608.418)	(183.016.192)	-	-
Chi phí lãi vay	06	374.716.188	388.753.736	416.663.186	393.945.418
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.901.632.466</b>	<b>2.931.932.096</b>	<b>(223.300.650)</b>	<b>3.216.692</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(7.820.916)	(135.187.199)	(7.154.374)	(177.506.297)
Biến động hàng tồn kho	10	(380.064.843)	(53.410.622)	(35.848.441)	7.748.028
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	188.673.368	319.242.354	(406.004.346)	219.255.836
Biến động chi phí trả trước	12	18.508.191	5.742.294	1.947.304	(1.898.965)
		<b>2.720.928.266</b>	<b>3.068.318.923</b>	<b>(670.360.507)</b>	<b>50.815.294</b>
Tiền lãi vay đã trả	13	(259.493.639)	(349.694.242)	(56.250.272)	(34.822.108)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(560.426.360)	(778.250.034)	(49.415.125)	(372.749.311)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18.025.218)	(28.159.669)	(2.801.812)	(1.317.108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.882.983.049</b>	<b>1.912.214.978</b>	<b>(778.827.716)</b>	<b>(358.073.233)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(748.070.962)	(333.673.975)	(179.189.759)	(7.471.121)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.644.502	1.572.599	359.858	3.901.078
Khoản vay cấp cho các công ty liên quan	23	(735.000.000)	(4.410.000.000)	(785.000.000)	(4.410.000.000)
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho các công ty liên quan	24	248.322.907	-	248.322.907	27.330.695
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(25.420.917.662)	(43.406.556.615)	(14.764.330.400)	(25.016.403.221)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	24.685.669.448	42.257.556.615	15.300.730.400	23.646.303.221
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết	25	(43.635.954)	-	(863.104.701)	(438.370.009)
Tiền thu từ thanh lý lợi ích trong các công ty con	26	-	1.061.861.898	470.693.780	1.061.861.898
Tiền thu lãi và cổ tức	27	1.399.817.681	425.442.312	3.305.231.941	2.337.798.246
Mua các công ty con, tiền thuần chi ra		-	(431.584.603)	-	-
Thanh lý công ty con, tiền thuần chi ra		(18.940.028)	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(628.110.068)</b>	<b>(4.835.381.769)</b>	<b>2.733.714.026</b>	<b>(2.795.049.213)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	39.904.120	2.236.487.265	39.904.120	2.236.487.265
Tiền thu từ vốn góp trong công ty con bởi cổ đông thiểu số	31	17.676.230	-	-	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)	-
Tiền thu từ khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn	33	11.546.557.707	7.376.669.278	6.220.659.094	3.836.340.671
Tiền thu từ khoản vay các công ty con ngắn hạn và dài hạn	33	-	-	254.000.000	2.123.200.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(9.332.503.013)	(5.879.222.265)	(4.894.103.348)	(3.673.991.030)
Tiền chi trả nợ gốc vay cho các công ty con	34	-	-	(84.000.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.458.428.440)	(24.876.448)	(2.443.502.571)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.827.046.027)</b>	<b>3.709.057.830</b>	<b>(2.547.295.336)</b>	<b>4.522.036.906</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(572.173.046)	785.891.039	(592.409.026)	1.368.914.460
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(300.186)	(1.246.725)	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	3.595.756.093	4.168.229.325	1.647.716.542	2.240.125.568

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
▪ Cấn trừ thu nhập lãi phải thu với chi phí lãi vay phải trả cho công ty mẹ của công ty mẹ và một công ty con	20.198.451	-	25.754.622	-
▪ Chuyển thu nhập lãi và phí duy trì khoản vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ sang khoản vay cấp cho công ty mẹ	2.831.625.023	-	2.831.625.023	-
▪ Cấn trừ cổ tức phải trả với:				
- Lãi phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ (Thuyết minh 6(a))	141.548.524	-	141.548.524	-
- Thu từ thanh lý một công ty con (Thuyết minh 6(a))	1.104.947.070	-	1.104.947.070	-
- Khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ và công ty mẹ	2.108.529.246	-	2.108.529.246	-
▪ Mua công ty con và công ty liên kết chưa thanh toán	239.180.200	43.396.598	-	-
▪ Phải thu từ thanh lý các công ty con (Thuyết minh 6(b))	500.000.000	-	-	-
▪ Chi trả nợ gốc vay bằng cách cấn trừ với tiền thu từ các khoản vay mới	-	2.279.880.000	-	-
▪ Chi trả tiền lãi vay bằng cách cấn trừ với tiền vay dài hạn nhận được	-	357.656.228	-	-
▪ Thanh toán khoản đầu tư vào công ty con bằng cách chuyển đổi khoản vay và thu nhập lãi có liên quan thành vốn góp	-	-	-	2.166.552.900

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
▪ Chi phí lãi vay và phí duy trì khoản vay được nhập gốc vào khoản vay dài hạn	-	-	581.244.790	-

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
 Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày
<b>Các công ty con</b>			<b>31/12/2014</b> <b>31/12/2013</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Đầu tư tài chính	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	(ii) Sản xuất bao bì	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	-	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương To, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN	(iii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(iv) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	-
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	53,20%	53,20%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	(v) Đầu tư tài chính	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(vi) Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	63,95%	63,51%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(vii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	63,94%	63,50%
Công ty Cổ phần Masan Agri	(viii) Đầu tư tài chính	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	-	51%
<b>Các công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(ix) Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/1, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,84%	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc	(viii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	-	20,40%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San (“MSF”).
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (“MVP”) là một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF. Trong tháng 12 năm 2014, MSF đã bán 100% cổ phần trong MVP cho một bên thứ ba với số tiền là 500 tỷ VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty và MSF lần lượt không còn nắm giữ cổ phần gián tiếp và trực tiếp trong MVP (Thuyết minh 6(b)).
- (iii) Công ty TNHH Một Thành viên Ma San ĐN (“MDN”) được thành lập vào ngày 12 tháng 9 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401622417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty trực tiếp nắm giữ 100% cổ phần trong MDN.
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Ma San MB (“MMB”) được thành lập vào ngày 20 tháng 10 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2901738808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. MMB được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, MMB đang trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất cho sản xuất.

- (v) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”) được thành lập vào ngày 28 tháng 5 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312797567 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty nắm giữ trực tiếp 100% cổ phần trong MSB.
- (vi) Trong năm, Công ty đã mua thêm 3.232.377 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”). Giao dịch này dẫn đến lợi ích của Công ty trong VHC tăng lên từ 63,51% đến 63,95% (Thuyết minh 5 (a)).

Trước đây, VHC được sở hữu trực tiếp bởi Công ty. Vào ngày 22 tháng 9 năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần của Công ty trong VHC cho MSB. Do kết quả từ giao dịch này, VHC trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.

- (vii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua VHC. Việc tăng cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha là kết quả từ giao dịch Công ty mua thêm cổ phiếu của VHC như đã đề cập bên trên.
- (viii) Công ty Cổ phần Ma San Agri (“MSA”) là một công ty con được sở hữu trực tiếp bởi Công ty và nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (“Proconco”). Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bán 51% cổ phần trong MSA cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ của công ty mẹ, với số tiền 1.104.947 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ cổ phần trong MSA và Proconco (Thuyết minh 6 (a)).
- (ix) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San đã hoàn tất việc mua lại 32,84% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”) với số tiền 240.425 triệu VND bao gồm các chi phí giao dịch (Thuyết minh 5(b)). Do kết quả từ giao dịch này, Cholimex trở thành công ty liên kết của Công ty.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.339 nhân viên (31/12/2013: 969 nhân viên) và Tập đoàn có 5.537 nhân viên (31/12/2013: 6.225 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

#### **(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

#### **(b) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số**

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ cũng bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(iii) Phí thu xếp**

Phí thu xếp là các khoản phí liên quan đến việc sắp xếp các hạn mức cho vay mà Công ty hay Tập đoàn phải thanh toán cho bên cho vay và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con và các công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(p) Công cụ tài chính phái sinh**

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn chủ sở hữu.

**(ii) Quỹ khác**

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phiếu đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy bỏ, phát hành lại hoặc thanh lý. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ sau đó được bán hoặc phát hành lại, khoản tiền nhận được, trừ đi các chi phí giao dịch, được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và khoản thặng dư hoặc giảm trừ phát sinh từ giao dịch đó được chuyển vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(s) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành sáu bộ phận kinh doanh chính là gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì, đồ uống, thức ăn gia súc và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ tư vấn.

	Gia vị VND'000	Thực phẩm tiện lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	5.385.095.251	4.187.121.247	-	3.437.198.563	-	89.032.835	13.098.447.896
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(131.192.718)	(304.342.591)	439.495.530	(3.960.221)	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận – thuần</b>	<b>5.253.902.533</b>	<b>3.882.778.656</b>	<b>439.495.530</b>	<b>3.433.238.342</b>	<b>-</b>	<b>89.032.835</b>	<b>13.098.447.896</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.980.789.997	1.402.068.562	56.455.145	1.243.811.653	-	88.345.138	5.771.470.495
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>2.064.355.727</b>	<b>406.165.491</b>	<b>52.330.919</b>	<b>151.869.166</b>	<b>73.608.418</b>	<b>88.345.138</b>	<b>2.836.674.859</b>
Chi phí bán hàng không phân bổ							18.703.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							330.054.761
Doanh thu hoạt động tài chính							2.171.360.512
Chi phí tài chính							511.088.556
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)							4.148.188.554
Thu nhập khác							59.263.142
Chi phí khác							53.377.745
Chi phí thuế TNDN							729.148.238
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>3.424.925.713</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

	Gia vị VND'000	Thực phẩm tặng lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	5.255.202.157	4.040.929.724	-	2.555.105.667	-	91.295.268	11.942.532.816
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(128.019.604)	(266.799.740)	394.819.344	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận – thuần</b>	<b>5.127.182.553</b>	<b>3.774.129.984</b>	<b>394.819.344</b>	<b>2.555.105.667</b>	<b>-</b>	<b>91.295.268</b>	<b>11.942.532.816</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.787.874.762	1.272.900.333	49.292.938	799.259.122	-	90.009.640	4.999.336.795
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>2.121.397.921</b>	<b>484.523.714</b>	<b>44.968.234</b>	<b>40.918.947</b>	<b>183.016.192</b>	<b>90.009.640</b>	<b>2.964.834.648</b>
Chi phí bán hàng không phân bổ							41.639.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							289.262.622
Doanh thu hoạt động tài chính							1.755.709.999
Chi phí tài chính							437.621.192
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)							<b>3.952.021.782</b>
Thu nhập khác							53.868.594
Chi phí khác							41.534.747
Chi phí thuế TNDN							694.023.366
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>3.270.332.263</b>

(\*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Đồ uống bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền là 51.499 triệu VND (31/12/2013: 45.841 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình với số tiền là 135.834 triệu VND (31/12/2013: 133.134 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định với số tiền là 22.659 triệu VND (31/12/2013: 20.784 triệu VND) trong năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(\*\*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia từ công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc.

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Gia vị VND'000	Thực phẩm tiện lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	1.345.586.382	987.919.811	-	2.996.110.327	-	-	5.329.616.520
Tài sản không phân bổ							18.626.987.236
<b>Tổng tài sản</b>							<b>23.956.603.756</b>
Nợ phải trả bộ phận	62.069.273	167.914.213	-	459.655.096	-	-	689.638.582
Các khoản nợ không phân bổ							10.375.229.972
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>11.064.868.554</b>
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>							
Chi tiêu vốn	224.433.507	115.433.762	13.843.708	300.558.099	-	-	654.269.076
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	187.965.846
Khấu hao	105.434.907	79.032.208	5.591.618	73.879.272	-	-	263.938.005
Khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	14.715.938
Hao mòn	4.998.647	3.182.198	5.125.035	196.731.025	-	-	210.036.905
Hao mòn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	108.180.557

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

	Giá trị VND'000	Thực phẩm tiện lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>							
Tài sản bộ phận	797.724.753	916.645.839	180.946.276	2.752.774.413	2.152.932.288	-	6.801.023.569
Tài sản không phân bổ							19.402.146.781
<b>Tổng tài sản</b>							<b>26.203.170.350</b>
Nợ phải trả bộ phận	76.531.218	174.756.190	13.893.580	330.993.562	-	-	596.174.550
Các khoản nợ không phân bổ							7.586.777.434
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>8.182.951.984</b>
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>							
Chi tiêu vốn	20.553.976	162.447.183	6.706.345	126.155.017	-	-	315.862.521
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	306.935.932
Khấu hao	91.476.462	59.950.378	21.716.892	54.339.145	-	-	227.482.877
Khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	15.570.858
Hao mòn	3.910.953	2.425.263	5.439.144	189.215.570	-	-	200.990.930
Hao mòn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	39.743.548

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.756.093	4.168.229.325
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.717.598.214	3.287.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	793.937.482	3.321.859.841
Hàng tồn kho	126.366.825	114.408.890
Tài sản ngắn hạn khác	12.054.681	20.480.546
Các khoản phải thu dài hạn	9.643.460.930	8.012.160.445
Tài sản cố định	295.811.547	114.712.302
Các khoản đầu tư dài hạn	144.050.000	-
Tài sản dài hạn khác	297.951.464	363.295.432
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	18.626.987.236	19.402.146.781
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	4.386.028.263	2.175.419.241
Phải trả người bán	277.466.444	327.917.005
Người mua trả tiền trước	5.733.853	6.053.416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	778.663.240	400.389.227
Phải trả người lao động	13.693	6.678
Chi phí phải trả	594.204.907	355.556.016
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	246.360.882	23.356.275
Vay và nợ dài hạn	3.884.741.532	3.897.384.660
Phải trả dài hạn khác	6.131.369	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	195.885.789	400.694.916
	<hr/>	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	10.375.229.972	7.586.777.434

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**5. Hợp nhất kinh doanh**

**(a) Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo**

Cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”) đã tăng từ 63,51% lên 63,95% do kết quả từ việc Công ty mua thêm 0,44% cổ phần trong VHC như sau:

- Vào ngày 27 tháng 6 năm 2014, Công ty đã mua thêm 3.175.592 cổ phiếu của VHC, với số tiền 31.756 triệu VND.
- Vào ngày 23 tháng 7 năm 2014, Công ty đã mua thêm 56.785 cổ phiếu của VHC, với số tiền 568 triệu VND.

Việc mua lại này có ảnh hưởng như sau:

	<b>VND’000</b>
Khoản thanh toán cho việc mua lại – bằng tiền	32.323.771
Phần giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua lại	(33.899.713)
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận vào quỹ khác (Thuyết minh 24)	1.575.942
	<hr/> <hr/>

**(b) Mua Cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San đã hoàn tất việc mua lại 32,84% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”) với số tiền 240.425 triệu VND bao gồm chi phí giao dịch.

Cholimex không đóng góp lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**6. Thanh lý các công ty con**

**(a) Thanh lý Công ty Cổ phần Masan Agri**

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bán 51% cổ phần trong Công ty Cổ phần Masan Agri (“MSA”), một công ty con, công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (“Proconco”), một công ty liên kết, cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“MSN”), công ty mẹ của công ty mẹ, với số tiền 1.104.947 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ cổ phần trong MSA và Proconco.

Việc thanh lý này ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày thanh lý như sau:

	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.955.052
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	64.000.000
Các khoản phải thu khác	1.616.894
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.146.540.706
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(183.349)
Chi phí phải trả	(42.220)
	<hr/>
Tổng giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã thanh lý	2.229.887.083
Phần giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã thanh lý	1.137.242.403
Chênh lệch được ghi nhận vào quỹ khác (Thuyết minh 24)	(32.295.333)
	<hr/>
Thu từ khoản thanh lý	1.104.947.070
	<hr/>
Cần trừ với cổ tức phải trả cho MSN	(1.104.947.070)
Tiền và các khoản tương đương tiền đã thanh lý	(17.955.052)
	<hr/>
Tiền mặt thuần chi ra	(17.955.052)
	<hr/> <hr/>

Liên quan đến giao dịch trên, Công ty và MSN đã ký một thỏa thuận theo đó MSN đồng ý trả thêm cho Công ty khoản lãi với số tiền là 141.549 triệu VND.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(b) Thanh lý Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt**

Trong tháng 12 năm 2014, thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma san, Công ty đã bán 100% cổ phần trong Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (“MVP”) cho một bên thứ ba với số tiền 500 tỷ VND. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã nhận được 50 tỷ VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ cổ phần trong MVP.

Việc thanh lý này ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày thanh lý như sau:

	<b>VND'000</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	984.976
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	96.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.507.494
Hàng tồn kho	42.833.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(626.592)
Tài sản ngắn hạn khác	1.319.478
Tài sản cố định hữu hình - nguyên giá	89.864.457
Tài sản cố định hữu hình - giá trị hao mòn lũy kế	(73.963.326)
Tài sản cố định vô hình - nguyên giá	3.508.043
Tài sản cố định vô hình - giá trị hao mòn lũy kế	(1.088.367)
Chi phí trả trước dài hạn	4.365.420
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	144.759
Tài sản dài hạn khác	5.000
Vay ngắn hạn	(65.883.800)
Phải trả người bán	(9.079.626)
Người mua trả tiền trước	(16.294.328)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(4.927.687)
Phải trả người lao động	(336)
Chi phí phải trả	(2.637.541)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(1.631.333)
	<hr/>
Tổng giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã thanh lý	68.000.000
Chênh lệch được ghi nhận vào quỹ khác (Thuyết minh 24)	3.552.700
Lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	428.447.300
	<hr/>
Thu từ khoản thanh lý	500.000.000
	<hr/>
Phải thu từ thanh lý	500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền đã thanh lý	(984.976)
	<hr/>
Tiền mặt thuần chi ra	(984.976)
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền mặt	1.067.440	2.787.737	483.770	189.930
Tiền gửi ngân hàng	194.653.511	37.903.644	12.732.772	6.235.638
Các khoản tương đương tiền	3.400.035.142	4.127.537.944	1.634.500.000	2.233.700.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>3.595.756.093</b>	<b>4.168.229.325</b>	<b>1.647.716.542</b>	<b>2.240.125.568</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và có lãi suất dao động trong năm từ 4,4% đến 5,4% một năm (2013: 6% đến 8% một năm đối với tiền gửi bằng VND và 0,25% đến 0,5% một năm đối với tiền gửi bằng USD).

**8. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Phải thu từ các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	102.933	19.025.123
<b>Phải thu từ các công ty liên quan</b>				
Thương mại	94.476.855	-	94.476.855	-
	<b>94.476.855</b>	<b>-</b>	<b>94.579.788</b>	<b>19.025.123</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 – 275 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (*)				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	2.123.200.000	-	2.123.200.000
▪ Phí duy trì khoản vay dự thu	-	761.256.494	-	761.256.494
▪ Lãi dự thu	-	142.225.315	-	142.225.315
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con (**)				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	2.000.437.943	2.029.395.881
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	-	5.423.453
▪ Phải thu khác	-	-	54.655.987	18.061.994
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	58.539.975	50.653.431	38.552.592	46.167.832
Phải thu khác	4.954.490	29.118.702	3.610.818	26.055.045
	63.494.465	3.106.453.942	2.097.257.340	5.151.786.014

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm :

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (*)				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	6.286.800.000	-	6.286.800.000
▪ Lãi dự thu	-	1.725.360.445	-	1.725.360.445
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings (*)				
▪ Khoản cho vay phải thu	9.619.772.870	-	9.619.772.870	-
▪ Lãi dự thu	18.975.990	-	18.975.990	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con (***)				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	50.000.000	-
▪ Lãi dự thu	-	-	3.287.967	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	4.712.070	-	4.694.070	-
	9.643.460.930	8.012.160.445	9.696.730.897	8.012.160.445

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

- (\*) Trong năm, Công ty, Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“MSN”) và Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings (“MCH”) đã ký kết các thỏa thuận theo đó MSN chuyển toàn bộ khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Công ty và các khoản lãi vay phải trả liên quan và phí duy trì khoản vay phải trả cho Công ty sang cho MCH và MCH đã chấp nhận các nghĩa vụ kể trên và Công ty đã đồng ý việc chuyển nhượng các nghĩa vụ đó.

Các khoản vay dài hạn phải thu từ MCH tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không được đảm bảo và chịu lãi suất trong năm là 12% một năm (2013: lãi suất dao động từ 10,5% đến 13% một năm). Các khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2016. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của thỏa thuận vay.

- (\*\*) Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

- (\*\*\*) Khoản vay dài hạn phải thu từ các công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất trong năm là 8,5% một năm. Các khoản vay đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2017. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của thỏa thuận vay.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	1.783.765	377.768	-	-
Tăng dự phòng trong năm	500.551	1.492.627	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(150.568)	(56.630)	-	-
Hoàn nhập	(70.000)	(30.000)	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.063.748</b>	<b>1.783.765</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, một số khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**9. Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	45.741.996	49.521.191	-	2.374.567
Nguyên vật liệu	563.932.364	341.909.418	24.608.970	9.484.708
Công cụ và dụng cụ	59.379.469	62.727.275	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.533.800	67.049.765	-	-
Thành phẩm	219.867.599	117.995.924	2.021.370	1.093.848
Hàng hóa	5.081.089	19.837.558	38.300.107	16.724.301
Hàng gửi đi bán	-	2.390	-	-
	934.536.317	659.043.521	64.930.447	29.677.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.318.186)	(20.739.357)	(36.906)	(382.548)
	912.218.131	638.304.164	64.893.541	29.294.876

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	20.739.357	11.990.882	382.548	395.463
Tăng dự phòng trong năm	67.433.326	38.187.411	249.776	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(61.738.738)	(24.494.894)	(595.418)	(12.915)
Hoàn nhập	(3.489.167)	(4.944.042)	-	-
Thanh lý công ty con	(626.592)	-	-	-
Số dư cuối năm	22.318.186	20.739.357	36.906	382.548

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	628.593.015	7.441.071	35.943.133	1.599.848.720	35.835.888	2.307.661.827
Tăng trong năm	974.350	3.181.387	865.979	4.158.537	-	9.180.253
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	246.360.741	-	1.748.604	604.821.121	3.462.431	856.392.897
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.560.283)	-	-	(3.017.830)	-	(4.578.113)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(480.000)	-	(480.000)
Phân loại lại	570.518	-	538.729	(1.109.247)	-	-
Thanh lý	(2.973.030)	-	(551.225)	(34.784.814)	(7.817.991)	(46.127.060)
Xóa sổ	(2.500.450)	-	(34.305)	(1.316.403)	-	(3.851.158)
Giảm từ thanh lý công ty con	(10.831.836)	-	(1.822.353)	(76.469.146)	(741.122)	(89.864.457)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>858.633.025</b>	<b>10.622.458</b>	<b>36.688.562</b>	<b>2.091.650.938</b>	<b>30.739.206</b>	<b>3.028.334.189</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	85.945.213	7.131.289	15.602.557	551.308.772	17.170.236	677.158.067
Khấu hao trong năm	45.865.989	587.485	5.744.610	221.792.352	4.663.507	278.653.943
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(1.716.690)	-	(1.716.690)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(100.000)	-	(100.000)
Phân loại lại	1.321.492	-	558.138	(1.475.953)	(403.677)	-
Thanh lý	(2.298.754)	-	(550.116)	(24.759.816)	(6.041.831)	(33.650.517)
Xóa sổ	(2.367.372)	-	(34.305)	(858.290)	-	(3.259.967)
Giảm từ thanh lý công ty con	(5.868.502)	-	(1.539.805)	(65.813.899)	(741.120)	(73.963.326)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.598.066</b>	<b>7.718.774</b>	<b>19.781.079</b>	<b>678.376.476</b>	<b>14.647.115</b>	<b>843.121.510</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760
Số dư cuối năm	736.034.959	2.903.684	16.907.483	1.413.274.462	16.092.091	2.185.212.679

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng từ mua công ty con	58.237.841	-	320.246	39.959.385	12.677.092	111.194.564
Tăng trong năm	2.176.389	-	1.456.147	13.799.955	575.000	18.007.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	115.473.959	-	11.972.225	135.822.569	2.210.499	265.479.252
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(36.868)	-	(845.659)	(3.153.191)	(19.648)	(4.055.366)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(703.121)	-	(12.072.991)	(11.083.635)	(475.900)	(24.335.647)
Thanh lý	(265.639)	-	(451.054)	(28.518.561)	(194.987)	(29.430.241)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>628.593.015</b>	<b>7.441.071</b>	<b>35.943.133</b>	<b>1.599.848.720</b>	<b>35.835.888</b>	<b>2.307.661.827</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Khấu hao trong năm	32.747.172	457.633	6.085.781	199.699.927	4.063.221	243.053.734
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(35.383)	-	(806.386)	(2.505.922)	(15.828)	(3.363.519)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(608.960)	-	(6.942.480)	(7.420.728)	(245.964)	(15.218.132)
Thanh lý	(114.372)	-	(395.827)	(19.682.355)	(143.532)	(20.336.086)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.945.213</b>	<b>7.131.289</b>	<b>15.602.557</b>	<b>551.308.772</b>	<b>17.170.236</b>	<b>677.158.067</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số dư cuối năm	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>Công ty</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.793.737	7.441.071	8.045.863	3.449.906	12.576.873	33.307.450
Tăng trong năm	80.269	3.181.386	244.637	312.400	-	3.818.692
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	383.701	3.230.431	3.614.132
Thanh lý	-	-	-	(753.987)	-	(753.987)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.874.006</b>	<b>10.622.457</b>	<b>8.290.500</b>	<b>3.392.020</b>	<b>15.807.304</b>	<b>39.986.287</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.076.711	7.131.289	5.965.860	856.598	10.218.058	25.248.516
Khấu hao trong năm	365.583	587.485	949.329	486.260	930.341	3.318.998
Thanh lý	-	-	-	(358.144)	-	(358.144)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.442.294</b>	<b>7.718.774</b>	<b>6.915.189</b>	<b>984.714</b>	<b>11.148.399</b>	<b>28.209.370</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934
Số dư cuối năm	431.712	2.903.683	1.375.311	2.407.306	4.658.905	11.776.917

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<b>Công ty</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong năm	-	-	851.242	86.726	-	937.968
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	362.326	-	811.964	1.167.785	2.210.499	4.552.574
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(4.617.232)	(473.100)	(22.524)	(5.112.856)
Thanh lý	-	-	(111.707)	(8.005.716)	(194.987)	(8.312.410)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.793.737</b>	<b>7.441.071</b>	<b>8.045.863</b>	<b>3.449.906</b>	<b>12.576.873</b>	<b>33.307.450</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Khấu hao trong năm	386.558	457.633	1.881.225	465.591	1.209.847	4.400.854
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(2.798.186)	(293.560)	(15.772)	(3.107.518)
Thanh lý	-	-	(56.480)	(4.264.567)	(143.532)	(4.464.579)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.076.711</b>	<b>7.131.289</b>	<b>5.965.860</b>	<b>856.598</b>	<b>10.218.058</b>	<b>25.248.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số dư cuối năm	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 112.393 triệu VND và 22.263 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 116.882 triệu VND và 16.782 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 815.204 triệu VND (31/12/2013: 676.017 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17).

Không có tài sản cố định hữu hình nào của Tập đoàn không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.547 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 33.679 triệu VND (31/12/2013: 48.573 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

**11. Tài sản cố định vô hình**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tài nguyên nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	173.792.725	23.596.645	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.580.701.805
Tăng trong năm	-	279.996	500.000	-	-	779.996
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.109.747	-	-	-	1.109.747
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(49.958)	-	-	-	(49.958)
Xóa sổ	(30.800)	(22.432)	-	-	-	(53.232)
Giảm từ thanh lý công ty con	(3.508.043)	-	-	-	-	(3.508.043)
Số dư cuối năm	170.253.882	24.913.998	703.366.175	375.110.435	305.335.825	1.578.980.315
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	20.194.316	9.982.718	125.664.636	142.787.577	2.386.618	301.015.865
Khấu hao trong năm	4.947.356	2.636.031	62.340.468	68.318.952	2.603.582	140.846.389
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(17.759)	-	-	-	(17.759)
Giảm từ thanh lý công ty con	(1.088.367)	-	-	-	-	(1.088.367)
Số dư cuối năm	24.053.305	12.600.990	188.005.104	211.106.529	4.990.200	440.756.128
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940
Số dư cuối năm	146.200.577	12.313.008	515.361.071	164.003.906	300.345.625	1.138.224.187



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND'000</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Quan hệ khách hàng VND'000</b>	<b>Tài nguyên nước khoáng VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	-	1.018.998.953
Tăng từ mua công ty con	27.201.037	333.126	158.450.589	54.462.960	305.335.825	545.763.537
Tăng trong năm	2.245.854	2.587.840	-	-	-	4.833.694
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.935.667	-	-	-	12.935.667
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(1.414.143)	-	-	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.365)	(404.538)	-	-	-	(415.903)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>173.792.725</b>	<b>23.596.645</b>	<b>702.866.175</b>	<b>375.110.435</b>	<b>305.335.825</b>	<b>1.580.701.805</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	-	161.634.208
Khấu hao trong năm	4.274.148	3.410.927	61.737.128	67.969.832	2.386.618	139.778.653
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(235.691)	-	-	-	(235.691)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(161.305)	-	-	-	(161.305)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.194.316</b>	<b>9.982.718</b>	<b>125.664.636</b>	<b>142.787.577</b>	<b>2.386.618</b>	<b>301.015.865</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	-	857.364.745
Số dư cuối năm	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>Công ty</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.345.992	636.364	9.982.356
Tăng trong năm	163.230	-	163.230
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	923.275	-	923.275
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.958)	-	(49.958)
Số dư cuối năm	10.382.539	636.364	11.018.903
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.568.207	580.070	9.148.277
Khấu hao trong năm	912.880	18.182	931.062
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.759)	-	(17.759)
Số dư cuối năm	9.463.328	598.252	10.061.580
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	777.785	56.294	834.079
Số dư cuối năm	919.211	38.112	957.323

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>Công ty</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.470.007	636.364	10.106.371
Tăng trong năm	1.583.766	-	1.583.766
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(1.414.143)	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(293.638)	-	(293.638)
Số dư cuối năm	9.345.992	636.364	9.982.356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.885.248	484.266	7.369.514
Khấu hao trong năm	1.987.881	95.804	2.083.685
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(235.690)	-	(235.690)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(69.232)	-	(69.232)
Số dư cuối năm	8.568.207	580.070	9.148.277
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.584.759	152.098	2.736.857
Số dư cuối năm	777.785	56.294	834.079

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

- (\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 10.097 triệu và 9.482 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 4.793 triệu VND và 4.408 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, quyền sử dụng đất của Tập đoàn có giá trị còn lại là 70.093 triệu VND (31/12/2013: 72.958 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803
Tăng từ mua công ty con	-	1.047.378	-	-
Tăng trong năm	891.130.969	316.636.832	195.086.704	4.949.387
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(856.392.897)	(265.479.252)	(3.614.132)	(4.552.574)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.109.747)	(12.935.667)	(923.275)	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(16.429.090)	(9.159.362)	739.024	(89.640)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>719.169.776</b>	<b>701.970.541</b>	<b>192.320.297</b>	<b>1.031.976</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Nhà cửa	49.391.464	216.384.054	19.622.448	-
Máy móc và thiết bị	497.080.463	482.825.716	-	-
Phương tiện vận chuyển	-	697.022	-	108.701
Phần mềm máy vi tính	172.697.849	2.063.749	172.697.849	923.275
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>719.169.776</b>	<b>701.970.541</b>	<b>192.320.297</b>	<b>1.031.976</b>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 37.415 triệu VND và 8.350 triệu VND (2013: của Tập đoàn là 8.274 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (31/12/2013: 176.983 triệu VND) (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**13. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.717.598.214	3.287.000.000	2.337.900.000	3.017.600.000
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>				
Đầu tư vào các công ty con (**)	-	-	2.918.944.316	3.631.480.466
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh 5(b) and 6(a)) (***)	240.425.056	2.152.932.288	-	-
Đầu tư dài hạn khác (****)	147.650.000	3.600.000	143.300.000	-
	<u>388.075.056</u>	<u>2.156.532.288</u>	<u>3.062.244.316</u>	<u>3.631.480.466</u>

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và có lãi suất trong năm dao động từ 4,9% đến 7% (2013: dao động từ 6% đến 8%) một năm.

(\*\*) Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	1.239.100.008	879.022.859
Công ty Cổ phần Masan Agri (Thuyết minh 6(a))	-	1.104.947.070
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	-	438.370.009
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	470.703.780	-
	<u>2.918.944.316</u>	<u>3.631.480.466</u>

Vào ngày 22 tháng 9 năm 2014, Công ty đã chuyển cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), một công ty con, cho Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”), một công ty con mới thành lập sở hữu bởi Công ty. Do kết quả từ giao dịch này, VHC trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản đầu tư vào các công ty con tương đương 1.709.804 triệu VND (31/12/2013: 879.023 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(\*\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<b>Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc VND'000</b>	<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
Giá trị ghi sổ của lợi ích trong công ty liên kết	2.152.932.288	-	2.152.932.288
Lợi nhuận phát sinh sau ngày mua lại được chia từ công ty liên kết trong năm	73.608.418	-	73.608.418
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	(2.146.540.706)	-	(2.146.540.706)
Mua công ty liên kết	-	240.425.056	240.425.056
		-	240.425.056
		240.425.056	240.425.056

(\*\*\*\*) Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014 VND'000</b>	<b>31/12/2013 VND'000</b>	<b>31/12/2014 VND'000</b>	<b>31/12/2013 VND'000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	144.050.000	-	143.300.000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.600.000	3.600.000	-	-
	147.650.000	3.600.000	143.300.000	-

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và có lãi suất trong năm dao động từ 7,2% đến 7,7% một năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí thu xếp VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.226.276	1.096.702	26.021.141	254.004.891	283.349.010
Tăng trong năm	-	4.674.535	8.001.971	-	12.676.506
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	2.861.423	-	2.861.423
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	32.199	-	32.199
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	16.429.090	-	16.429.090
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	5.710.058	-	5.710.058
Phân bổ trong năm	(55.178)	(3.246.507)	(23.346.686)	(98.628.213)	(125.276.584)
Thanh lý	-	(475.076)	(3.117.051)	-	(3.592.127)
Xóa sổ	-	-	(207.779)	-	(207.779)
Giảm từ thanh lý công ty con	-	(2.049.654)	(2.315.766)	-	(4.365.420)
Số dư cuối năm	2.171.098	-	30.068.600	155.376.678	187.616.376

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí thu xếp VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.286.310	708.638	15.919.337	-	18.914.285
Tăng từ mua công ty con	-	-	6.075.067	-	6.075.067
Tăng trong năm	-	4.039.040	10.061.266	284.452.010	298.552.316
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.159.362	-	9.159.362
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	9.117.515	-	9.117.515
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (*)	-	-	254.598	-	254.598
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.577.881)	(19.141.230)	(30.447.119)	(53.226.264)
Thanh lý	-	(73.095)	(270.030)	-	(343.125)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(5.154.744)	-	(5.154.744)
Số dư cuối năm	2.226.276	1.096.702	26.021.141	254.004.891	283.349.010

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

<u>Công ty</u>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>
Số dư đầu năm	3.827.332
Tăng trong năm	2.017.269
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	32.199
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(739.024)
Phân bổ trong năm	(1.756.353)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.381.423
	<hr/> <hr/>

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<u>Công ty</u>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>
Số dư đầu năm	341.919
Tăng trong năm	4.439.071
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.640
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	2.005.338
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (*)	224.406
Phân bổ trong năm	(877.885)
Thanh lý	(23.337)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.371.820)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.827.332
	<hr/> <hr/>

- (\*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (Thuyết minh 10 và 11). Giá trị còn lại của các tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<u>Tập đoàn</u>	31/12/2014		31/12/2013	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	12.770.215	-	8.891.123	-
Chi phí vận chuyển phải trả	19.116.227	-	9.485.966	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	71.916.135	-	57.986.503	-
Chi phí phải trả khác	9.980.605	-	9.755.069	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.701.186	-	1.453.493	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(13.826.495)	-	(15.954.321)
Tài sản cố định vô hình	-	(182.059.294)	-	(194.505.515)
Lãi dự thu	-	-	-	(190.235.080)
	117.484.368	(195.885.789)	87.572.154	(400.694.916)

<u>Công ty</u>	31/12/2014		31/12/2013	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	9.167.495	-	6.372.941	-
Chi phí vận chuyển phải trả	14.763.880	-	7.545.566	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	9.582.849	-	7.211.950	-
Chi phí phải trả khác	1.816.379	-	676.417	-
Lãi dự thu	-	-	-	(190.235.080)
	35.330.603	-	21.806.874	(190.235.080)



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**16. Lợi thế thương mại**

	2014 VND'000	2013 VND'000
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	520.944.888	284.728.173
Tăng trong năm	-	236.216.715
Số dư cuối năm	520.944.888	520.944.888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	83.825.561	36.095.998
Khấu hao trong năm	52.094.489	47.729.563
Số dư cuối năm	135.920.050	83.825.561
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	437.119.327	248.632.175
Số dư cuối năm	385.024.838	437.119.327

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay ngắn hạn	4.255.257.299	1.993.524.428	2.247.511.608	921.035.862
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	130.770.964	181.894.813	-	2.123.200.000
	4.386.028.263	2.175.419.241	2.247.511.608	3.044.235.862

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Vay ngắn hạn</b>						
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,0% - 6,0%	3.327.029.422	1.705.812.477	1.994.781.608	856.035.862
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,8% - 6,2%	885.497.877	287.711.951	210.000.000	65.000.000
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	3%	42.730.000	-	42.730.000	-
			4.255.257.299	1.993.524.428	2.247.511.608	921.035.862

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 1,25 triệu USD, tương đương 26.706 triệu VND (31/12/2013: 6,25 triệu USD, tương đương 131.750 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 18 triệu USD, tương đương 384.570 triệu VND (31/12/2013: 165,5 triệu VND và 30,5 triệu USD tương đương 642.940 triệu VND) (Thuyết minh 8 và 9) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 885.297 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 925.958 triệu VND) (Thuyết minh 10 và 11). Một phần các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 853.081 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 885.745 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 23.

## 18. Phải trả người bán

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Phải trả các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	1.915.365.559	2.377.378.755
<b>Phải trả các công ty liên quan</b>				
Thương mại	475.200	-	475.200	-
	<u>475.200</u>	<u>-</u>	<u>1.915.840.759</u>	<u>2.377.378.755</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	78.676.854	91.543.423	13.996.169	21.943.076
Thuế xuất nhập khẩu	7.457.378	3.331.819	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	735.591.747	333.966.247	350.126.150	7.750.237
Thuế thu nhập cá nhân	4.301.813	10.981.652	3.439.210	9.918.369
Các loại thuế khác	928.303	1.602.501	-	-
	<u>826.956.095</u>	<u>441.425.642</u>	<u>367.561.529</u>	<u>39.611.682</u>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**20. Chi phí phải trả**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	485.826.608	279.736.913	43.558.404	32.781.593
Chi phí vận chuyển	101.783.323	46.056.038	67.108.544	34.298.025
Thưởng và lương tháng 13	91.192.556	64.440.649	47.598.240	29.681.714
Chiết khấu bán hàng	70.621.800	49.652.696	41.670.433	28.967.911
Chi phí lãi vay	62.705.382	9.808.022	1.661.932	1.444.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.222.794	6.112.613	11.793.531	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	10.401.483	16.252.333	1.104.040	73.071
Phí phát hành cổ phiếu	-	11.586.579	-	11.586.579
Chi phí khác	48.489.526	41.639.778	8.592.270	3.074.627
	<b>895.243.472</b>	<b>525.285.621</b>	<b>223.087.394</b>	<b>141.907.645</b>

**21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	-	20.197.328	-	20.197.328
Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con				
▪ Phí duy trì khoản vay phải trả	-	-	-	211.030.852
▪ Lãi dự chi	-	-	-	142.225.315
Mua cổ phiếu của công ty con và công ty liên kết	239.180.200	43.396.598	-	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.688.550	3.642.061	3.948.023	2.495.457
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	780.000	1.509.170	-	-
Các khoản phải trả khác	3.937.496	903.707	2.282.725	-
	<b>249.586.246</b>	<b>69.648.864</b>	<b>6.230.748</b>	<b>375.948.952</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**22. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho một công ty con				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	-	-	135.132.041	-
Ký quỹ dài hạn	24.297.318	16.516.594	-	-
	24.297.318	16.516.594	135.132.041	-

**23. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay dài hạn	4.015.512.496	4.079.279.473	2.874.312.072	2.123.200.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(130.770.964)	(181.894.813)	-	(2.123.200.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	3.884.741.532	3.897.384.660	2.874.312.072	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
			31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	
<b>Vay dài hạn</b>							
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	10% - 14,5%	2015-2017	276.637.496	390.279.473	-	-
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2016	3.738.875.000	3.689.000.000	-	-
▪ Khoản vay không đảm bảo	VND	12%	2016	-	-	2.874.312.072	2.123.200.000
				4.015.512.496	4.079.279.473	2.874.312.072	2.123.200.000

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 276.637 triệu VND (31/12/2013: 390.279 triệu VND) được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 853.081 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 885.745 triệu VND) (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền là 175 triệu USD, tương đương 3.738.875 triệu VND (31/12/2013: 175 triệu USD, tương đương 3.689.000 triệu VND), được đảm bảo bằng các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San và Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage với giá trị ghi sổ là 1.709.804 triệu VND (31/12/2013: khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND) (Thuyết minh 13). Trong đó 150 triệu USD, tương đương 3.204.750 triệu VND được đảm bảo bởi Multilateral Investment Guarantee Agency (“MIGA”), một thành viên của Ngân hàng Thế giới (31/12/2013: khoản vay 150 triệu USD, tương đương 3.162.000 triệu VND). Khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR cộng 3,5% và LIBOR cộng 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ của công ty mẹ, nếu không thì chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR cộng 4,5% và LIBOR cộng 5,5%. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn hợp đồng, là ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Khoản vay không đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền 2.874.312 triệu VND (31/12/2013: 2.123.200 triệu VND) là khoản Công ty vay từ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, một công ty con. Khoản vay này chịu lãi suất trong năm là 12% (31/12/2013: 15%) một năm. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2016. Khoản lãi được hoàn trả vào ngày đáo hạn của thỏa thuận vay.

Trong năm, Tập đoàn và Công ty đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số**

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
						dự phòng tài chính VND'000	tại chính VND'000				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.025.000.000	3.111.514.809	(283.274.277)	-	18.324.741	4.407.232	2.728.678.626	10.604.651.131	804.673.919	11.409.325.050	
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	-	-	-	2.224.900.686	-	2.224.900.686	
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.876.448)	(24.876.448)	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(23.236.429)	(23.236.429)	(10.824.228)	(34.060.657)	
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.813.479)	(1.813.479)	(1.595.121)	(3.408.600)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.095.773.602	3.095.773.602	174.558.661	3.270.332.263	
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	-	116.144.174	116.144.174	
Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	44.665.311	-	-	-	-	44.665.311	1.017.196.587	1.061.861.898	
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>5.273.359.100</b>	<b>5.088.056.395</b>	<b>(238.608.966)</b>	<b>-</b>	<b>18.324.741</b>	<b>4.407.232</b>	<b>5.799.402.320</b>	<b>15.944.940.822</b>	<b>2.075.277.544</b>	<b>18.020.218.366</b>	

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HIN

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Tập đoàn</b>										
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	-	18.324.741	4.407.232	5.799.402.320	15.944.940.822	2.075.277.544	18.020.218.366
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	39.904.120	-	-	-	-	-	-	39.904.120	-	39.904.120
Mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)	-	-	-	(1.640.252.631)	-	-	-	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(5.800.225.877)	(5.800.225.877)	(14.925.869)	(5.815.151.746)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(17.071.547)	(17.071.547)	(9.782.990)	(26.854.537)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.906.700)	(3.906.700)	(3.436.300)	(7.343.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.267.259.785	3.267.259.785	157.665.928	3.424.925.713
Mua thêm cổ phần trong một công ty con (Thuyết minh 5(a))	-	-	1.575.942	-	-	-	-	1.575.942	(1.575.942)	-
Góp vốn vào một công ty con bởi cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý công ty con – giao dịch chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 6(a))	-	-	(32.295.333)	-	-	-	-	(32.295.333)	(1.092.644.680)	(1.124.940.013)
Thanh lý công ty con – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 6(b))	-	-	3.552.700	-	-	-	-	3.552.700	-	3.552.700

**Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**    5.313.263.220    5.088.056.395    (265.775.657)    (1.640.252.631)    18.324.741    4.407.232    3.245.457.981    11.763.481.281    1.128.253.921    12.891.735.202

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	-	2.787.673.319	10.924.188.128
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	2.224.900.686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(5.964.722)	(5.964.722)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.931.089.314	2.931.089.314
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	5.273.359.100	5.088.056.395	-	5.712.797.911	16.074.213.406
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	39.904.120	-	-	-	39.904.120
Mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)	-	-	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.317.109)	(1.317.109)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(5.800.225.877)	(5.800.225.877)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.829.306.147	2.829.306.147
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**25. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	531.326.322	5.313.263.220	527.335.910	5.273.359.100
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631	-	-
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	513.326.322	5.133.263.220	527.335.910	5.273.359.100
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	5.088.056.395	-	5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	3.990.412	39.904.120	24.835.910	248.359.100
Cổ phiếu quỹ đã mua trong năm	(18.000.000)	(180.000.000)	-	-
<b>Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành</b>	<b>513.326.322</b>	<b>5.133.263.220</b>	<b>527.335.910</b>	<b>5.273.359.100</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**26. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn và Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 5.800.226 triệu VND (2013: Không).

**27. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	13.239.430.149	12.014.693.738	10.053.404.365	9.723.216.036
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	89.032.835	91.295.268	84.000.000	84.052.825
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	13.328.462.984	12.105.989.006	10.137.404.365	9.807.268.861
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Giảm giá hàng bán	(183.548.292)	(132.658.749)	(105.315.123)	(84.759.233)
▪ Hàng bán bị trả lại	(46.466.796)	(30.797.441)	(30.387.446)	(6.834.585)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(230.015.088)	(163.456.190)	(135.702.569)	(91.593.818)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	13.098.447.896	11.942.532.816	10.001.701.796	9.715.675.043

**28. Giá vốn hàng bán**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	7.262.345.545	6.908.667.024	9.092.416.875	8.839.766.342
▪ Dịch vụ đã cung cấp	687.697	1.285.628	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	63.944.159	33.243.369	249.776	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	7.326.977.401	6.943.196.021	9.092.666.651	8.839.766.342

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	329.748.123	309.243.709	209.559.031	259.329.660
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	-	3.287.967	120.679.890
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty mẹ vay	1.024.339.584	-	1.024.339.584	-
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty mẹ của công ty mẹ vay	220.086.980	903.165.636	220.086.980	903.165.636
Tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý các công ty con	569.995.824	-	141.548.524	-
Phí duy trì khoản cho vay công ty mẹ của công ty mẹ	2.894.240	278.673.412	2.894.240	278.673.412
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ công ty con	-	-	132.718	5.423.453
Thu nhập cổ tức từ các công ty con	-	-	2.059.911.025	2.057.677.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.936.129	49.750.606	534.905	763.753
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	16.772.216	-	-	-
Lợi thế thương mại âm từ việc mua lại một công ty con	-	213.962.708	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	587.416	913.928	-	246.068
	<b>2.171.360.512</b>	<b>1.755.709.999</b>	<b>3.662.294.974</b>	<b>3.625.959.575</b>

**30. Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	374.715.065	383.139.374	56.468.079	35.074.889
Chi phí lãi vay từ một công ty con	-	-	323.105.196	142.225.315
Chi phí duy trì khoản vay phải trả một công ty con	-	-	37.088.788	211.030.852
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả cho công ty mẹ của công ty mẹ	1.123	5.614.362	1.123	5.614.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.662.397	34.185.750	130.976	65.208
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	17.006.171	14.424.323	-	-
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	48.368.322	-	-	-
Chi phí tài chính khác	335.478	257.383	263.355	217
	<b>511.088.556</b>	<b>437.621.192</b>	<b>417.057.517</b>	<b>394.010.843</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**31. Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.644.502	1.572.599	359.858	3.901.078
Thu từ bán phế liệu	28.361.190	29.589.383	2.778.640	914.343
Thuế nhập khẩu hoàn lại	9.107.042	19.289.452	-	-
Thu nhập khác	17.150.408	3.417.160	9.797.431	1.201.617
	59.263.142	53.868.594	12.935.929	6.017.038

**32. Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	13.120.966	9.094.155	395.843	3.847.831
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý và xóa sổ	3.799.906	343.125	-	23.337
Chi phí bán phế liệu	23.967.051	25.089.212	2.559.778	863.600
Chi phí khác	12.489.822	7.008.255	9.186.197	406.644
	53.377.745	41.534.747	12.141.818	5.141.412

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Năm hiện hành	968.512.192	587.185.168	391.791.038	106.972.797
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(4.497.854)	(19.571.166)	-	363.248
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	964.014.338	567.614.002	391.791.038	107.336.045
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	(221.358.159)	121.713.348	(180.930.599)	186.623.635
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(13.507.941)	4.696.016	(22.828.210)	2.973.664
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(234.866.100)	126.409.364	(203.758.809)	189.597.299
Chi phí thuế thu nhập	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	729.148.238	694.023.366	188.032.229	296.933.344

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

<u>Tập đoàn</u>	2014		2013	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		4.154.073.951		3.964.355.629
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	913.896.269	25,00%	991.088.907
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(4,44%)	(184.245.962)	(6,88%)	(272.910.822)
Ảnh hưởng của lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và lợi thế thương mại âm	(0,39%)	(16.193.852)	(2,50%)	(99.244.725)
Ảnh hưởng của khấu hao lợi thế thương mại và giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	0,77%	31.918.044	0,76%	30.048.759
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,04%	1.245.101	1,50%	59.916.397
Dự phòng thừa trong những năm trước	(0,11%)	(4.497.854)	(0,49%)	(19.571.166)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(0,33%)	(13.507.941)	0,12%	4.696.016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	0,01%	534.433	0,00%	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	17,55%	729.148.238	17,51%	694.023.366

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	2014		2013	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		3.017.338.376		3.228.022.658
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	663.814.443	25,00%	807.005.665
Thu nhập không bị tính thuế	(15,02%)	(453.180.426)	(15,94%)	(514.419.426)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,01%	226.422	0,03%	1.010.193
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,00%	-	0,02%	363.248
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(0,76%)	(22.828.210)	0,09%	2.973.664
	6,23%	188.032.229	9,20%	296.933.344

(\*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức không chịu thuế là 2.059.911 triệu VND (2013: 2.057.678 triệu VND).

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2014 và 2015 và 20% từ năm 2016.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi, và miễn, giảm thuế khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**34. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 3.267.260 triệu VND (2013: 3.095.774 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 529.445.672 (2013: 524.847.751) cổ phiếu, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<u>Tập đoàn</u>	
	2014	2013
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.267.259.785	3.095.773.602

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<u>Tập đoàn</u>	
	2014	2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	527.335.910	502.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	2.208.392	22.347.751
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua trong năm	(98.630)	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	529.445.672	524.847.751

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Tập đoàn</u>	
	2014	2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.171	5.898

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có các cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (2013: lãi suy giảm trên cổ phiếu là 5.669 VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Tập đoàn</u>	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Mối quan hệ</b>					
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu nhập lãi phải thu	220.086.980	903.165.635	-	1.867.585.760
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2.894.240	278.673.412	-	761.256.494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	1.123	5.614.362	-	(20.197.328)
	Khoản cho vay đã cấp	735.000.000	4.410.000.000	-	8.410.000.000
	Thu nhập liên quan từ thanh lý một công ty con	141.548.525	-	-	-
	Thu từ thanh lý một công ty con	1.104.947.070	-	-	-
	Cổ tức đã công bố	1.240.800.000	-	-	-
	Tiền thu hồi các khoản vay thông qua cắt trừ với cổ tức phải trả	1.435.701.850	-	-	-
	Tiền thu hồi các khoản vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay thông qua việc chuyển nhượng các khoản vay cho Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	10.540.923.173	-	-	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Tập đoàn</u>	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày 31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
			2014 VND'000	2013 VND'000		
<b>Công ty mẹ</b>						
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings		Khoản cho vay đã cấp Tiền thu hồi các khoản cho vay thông qua cán trừ với cổ tức phải trả Thu hồi khoản cho vay bằng tiền mặt Thu nhập lãi từ khoản cho vay Thu hồi thu nhập lãi từ khoản cho vay bằng tiền mặt Cổ tức đã công bố	10.540.923.173	-	9.619.772.870	-
			672.827.396	-	-	-
			248.322.907	-	-	-
			1.024.339.584	-	18.975.990	-
			1.005.363.594	-	-	-
			3.269.521.981	-	-	-
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực ăn Gia Súc (***)		Thu nhập cổ tức	80.000.000	-	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>						
		Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	24.878.569	12.813.704	-	-

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San		Thu nhập lãi phải thu	220.086.980	903.165.635	-	1.867.585.760
		Phí duy trì khoản vay phải thu	2.894.240	278.673.412	-	761.256.494
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	1.123	5.614.362	-	(20.197.328)
		Khoản cho vay đã cấp	735.000.000	4.410.000.000	-	8.410.000.000
		Thu nhập liên quan từ thanh lý một công ty con	141.548.525	-	-	-
		Thu từ thanh lý một công ty con	1.104.947.070	-	-	-
		Cổ tức đã công bố	1.240.800.000	-	-	-
		Tiền thu hồi khoản cho vay thông qua cầm trả với cổ tức phải trả	1.435.701.850	-	-	-
		Tiền thu hồi các khoản vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay thông qua việc chuyển nhượng các khoản vay cho Công ty TNHH Một Thành viên	-	-	-	-
		MasanConsumerHoldings	10.540.923.173	-	-	-
<b>Công ty mẹ</b>						
Công ty TNHH Một Thành viên		Khoản cho vay đã cấp	10.540.923.173	-	9.619.772.870	-
MasanConsumerHoldings		Tiền thu hồi các khoản cho vay thông qua cầm trả với cổ tức phải trả	672.827.396	-	-	-
		Thu hồi khoản cho vay bằng tiền mặt	248.322.907	-	-	-
		Thu nhập lãi từ khoản cho vay	1.024.339.584	-	18.975.990	-
		Thu hồi thu nhập lãi từ khoản cho vay bằng tiền mặt	1.005.363.594	-	-	-
		Cổ tức đã công bố	3.269.521.981	-	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Mối quan hệ	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Các công ty con</b>						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San		Thu nhập cổ tức (*) Chi hộ	2.042.941.932	2.029.395.880	210.000.000	- 280
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (**)		Bán hàng hóa Thu nhập cổ tức (*)	-	29.237	-	7.460 37.810.984
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Bán phế liệu Mua hàng hóa Bán tài sản cố định Phí duy trì khoản vay Chi phí lãi vay Khoản cho vay đã nhận Thanh toán khoản cho vay Chuyển thu nhập lãi, chi phí lãi vay và phí duy trì khoản vay vào nợ gốc vay Thu nhập lãi phải thu Thu nhập cổ tức (*)	302.327.335 - 5.591.232.441 359.858 37.088.788 331.455.329 254.000.000 84.000.000 581.112.072 132.719	305.775.218 578.761 5.589.127.871 2.179.450 211.030.852 142.225.315 2.123.200.000 - - 5.423.453	- - (962.560.656) - - (135.132.041) (2.874.312.072) - - - - 1.154.782.800	- - (1.195.860.958) - (211.030.852) (142.225.315) (2.123.200.000) - - - - 5.423.453 1.389.341.801
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên		Mua hàng hóa Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Bán tài sản cố định Thu nhập cổ tức (*)	1.144.477.071 21.278.453 - -	1.091.431.497 17.133.672 1.154.134 -	(510.278.394) - - -	(549.534.491) - - 414.447.800

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	31.125.303	40.714.711	-	-
		Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	52.825	-	-
		Mua hàng hóa	2.005.187.050	1.842.808.529	(442.518.678)	(631.774.706)
		Bán tài sản cố định	23.120	478.105	-	-
		Thu nhập cổ tức (*)	-	-	270.786.234	187.795.296
Công ty Cổ phần Ma San PQ		Bán hàng hóa	4.525	6.036	-	1.009
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa		Bán hàng hóa	3.569.451	817.219	102.933	-
		Mua hàng hóa	152.730	-	-	-
		Chi phí phải thu	126.671.916	33.568.800	54.655.987	19.016.654
		Thu nhập cổ tức	16.969.093	28.281.823	-	-
Công ty Cổ phần Masan Agri		Thu nhập lãi phải thu	-	120.679.890	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo		Mua hàng hóa	648.155	189.636	(7.831)	(208.600)
		Bán hàng hóa	16.824.709	-	-	-
		Khoản cho vay đã cấp	50.000.000	-	50.000.000	-
		Thu nhập lãi phải thu	3.287.967	-	3.287.967	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>		Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (****)	24.878.569	12.813.704	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

- (\*) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Chủ tịch của Công ty TNHH Một Thành viên Bao Bì Minh Việt, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD, các công ty con của Công ty, đã quyết định phân phối lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của các công ty con cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San (“MSF”) số tiền là 2.042.942 triệu VND. Cùng ngày, Chủ tịch của MSF quyết định chia toàn bộ cổ tức nhận được từ các công ty con cho Công ty và hướng dẫn các công ty con trả cổ tức trực tiếp cho Công ty thay vì cho MSF, trừ khoản cổ tức trị giá 210.000 triệu VND từ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (31/12/2013; khoản cổ tức tương đương 2.029.396 triệu VND đã được phân phối cho MSF và Chủ tịch của MSF đã quyết định phân phối cổ tức với cùng số tiền trên cho Công ty và hướng dẫn các công ty con trả cổ tức trực tiếp cho Công ty thay vì cho MSF).
- (\*\*) Trong tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Một Thành viên Bao Bì Minh Việt (“MVP”), một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San, được bán cho một bên thứ ba. Do kết quả từ giao dịch này, MVP không còn là công ty liên quan của Tập đoàn và Công ty. Do đó, các giao dịch giữa Tập đoàn và Công ty với MVP trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các số dư cho năm kết thúc cùng ngày không được trình bày là giao dịch và số dư với các bên liên quan.
- (\*\*\*) Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty Cổ phần Masan Agri (“MSA”), một công ty con, công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (“Proconco”), một công ty liên kết, được bán cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“MSN”), công ty mẹ của công ty mẹ. Sau đó, MSA đã được bán cho các bên thứ ba. Do kết quả từ giao dịch này, Proconco không còn là công ty liên quan của Tập đoàn và Công ty.
- (\*\*\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**36. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.805.749.181	486.732.452	1.427.862.296	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	356.120.776	853.365.759	65.387.607	-
	<u>2.161.869.957</u>	<u>1.340.098.211</u>	<u>1.493.249.903</u>	<u>-</u>

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Trong vòng một năm	53.592.519	73.833.684	38.299.858	62.031.946
Trong vòng hai đến năm năm	41.056.620	32.838.253	37.290.343	29.826.253
	<u>94.649.139</u>	<u>106.671.937</u>	<u>75.590.201</u>	<u>91.858.199</u>

**(c) Phí quyền khai thác**

**(i) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo**

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2015, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, nhận được Giấy phép mới khai thác nước khoáng từ Bộ Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ theo Giấy phép mới này, VHC được yêu cầu phải thanh toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số tiền 49.433 triệu VND đối với trữ lượng khai thác được cấp trong 30 năm kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2015. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, VHC vẫn chưa nhận được thông báo nào từ cơ quan thuế địa phương.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(ii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha**

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("Kronfa"), một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, nhận được thông báo nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ cơ quan thuế địa phương. Căn cứ theo thông báo này, Kronfa được yêu cầu phải thanh toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số tiền 23.684 triệu VND đối với trữ lượng khai thác được cấp đến ngày 31 tháng 12 năm 2032.

**37. Quản lý rủi ro**

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii) 3.594.688.653	4.165.441.588	1.647.232.772	2.239.935.638
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii) 3.717.598.214	3.287.000.000	2.337.900.000	3.017.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii) 835.758.366	3.366.532.347	2.317.622.885	5.378.592.797
Các khoản phải thu dài hạn	(iii) 9.643.460.930	8.012.160.445	9.696.730.897	8.012.160.445
Đầu tư dài hạn khác	(ii) 144.050.000	-	143.300.000	-
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(iv) 65.883.800	-	1.398.131.614	452.652.117
	18.001.439.963	18.831.134.380	17.540.918.168	19.100.940.997

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn và Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Các khoản phải thu khách hàng không bị quá hạn hay giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập lãi tiền gửi phải thu và cổ tức phải thu từ các công ty liên quan được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Trong hạn	10.433.308.540	11.358.554.003	11.987.964.343	13.381.955.118
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	37.313.447	16.472.238	23.114.244	7.974.165
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	6.989.692	2.715.783	3.275.195	792.959
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	536.625	793.834	-	31.000
Quá hạn trên 365 ngày	1.070.992	156.934	-	-
	<b>10.479.219.296</b>	<b>11.378.692.792</b>	<b>12.014.353.782</b>	<b>13.390.753.242</b>

**(iv) Hợp đồng bảo lãnh**

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính do Tập đoàn phát hành cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Bao Bì Minh Việt (“MVP”) và các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD. Rủi ro này phản ánh khoản lỗ sẽ được ghi nhận khi các bên đi vay mất khả năng thanh toán với bên cho vay. Để giảm thiểu rủi ro, Ban Giám đốc tiếp tục giám sát hoạt động của các công ty con.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường, Tập đoàn và Công ty đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<u>Tập đoàn</u>	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Vay ngắn hạn	4.255.257.299	4.279.475.480	4.279.475.480	-	-
Phải trả người bán	550.485.687	550.485.687	550.485.687	-	-
Phải trả người lao động	252.649	252.649	252.649	-	-
Chi phí phải trả	895.243.472	895.243.472	895.243.472	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	249.586.246	249.586.246	249.586.246	-	-
Phải trả dài hạn khác	24.297.318	24.297.318	-	24.297.318	-
Vay dài hạn	4.015.512.496	4.560.683.962	333.912.062	4.108.261.630	118.510.270
	9.990.635.167	10.560.024.814	6.308.955.596	4.132.558.948	118.510.270
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	2.021.350.728	2.021.350.728	-	-
Phải trả người bán	595.598.790	595.598.790	595.598.790	-	-
Phải trả người lao động	20.367.724	20.367.724	20.367.724	-	-
Chi phí phải trả	525.285.621	525.285.621	525.285.621	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	69.648.864	69.648.864	69.648.864	-	-
Phải trả dài hạn khác	16.516.594	16.516.594	-	16.516.594	-
Vay dài hạn	4.079.279.473	4.808.329.255	398.260.041	338.331.526	4.071.737.688
	7.300.221.494	8.057.097.576	3.630.511.768	354.848.120	4.071.737.688

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Giá trị ghi số</u> VND'000	<u>Dòng tiền theo</u> <u>hợp đồng</u> VND'000	<u>Trong vòng</u> <u>1 năm</u> VND'000	<u>1 – 2 năm</u> VND'000	<u>2 – 5 năm</u> VND'000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Vay ngắn hạn	2.247.511.608	2.260.222.787	2.260.222.787	-	-
Phải trả người bán	2.028.927.617	2.028.927.617	2.028.927.617	-	-
Phải trả người lao động	13.693	13.693	13.693	-	-
Chi phí phải trả	223.087.394	223.087.394	223.087.394	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.230.748	6.230.748	6.230.748	-	-
Phải trả dài hạn khác	135.132.041	135.132.041	-	135.132.041	-
Vay dài hạn	2.874.312.072	3.362.866.376	344.917.449	3.017.948.927	-
	<b>7.515.215.173</b>	<b>8.016.480.656</b>	<b>4.863.399.688</b>	<b>3.153.080.968</b>	<b>-</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Vay ngắn hạn	921.035.862	936.821.725	936.821.725	-	-
Phải trả người bán	2.491.154.083	2.491.154.083	2.491.154.083	-	-
Phải trả người lao động	6.678	6.678	6.678	-	-
Chi phí phải trả	141.907.645	141.907.645	141.907.645	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	375.948.952	375.948.952	375.948.952	-	-
Vay dài hạn	2.123.200.000	2.323.013.479	2.323.013.479	-	-
	<b>6.053.253.220</b>	<b>6.268.852.562</b>	<b>6.268.852.562</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro tỷ giá hối đoái***

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán, mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn và Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2014	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản trong đương tiền	179.149	5.862.492	868
Phải thu khách hàng	-	973.434	-
Phải trả người bán	(2.997.203)	(1.854.680)	(9.313)
Chi phí phải trả	-	(2.631.637)	-
Vay ngắn hạn	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	-
	(2.818.054)	(174.650.391)	(2.008.445)

31/12/2013	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản trong đương tiền	7.547	25.569.950	208.391
Phải thu khách hàng	-	1.116.984	57.780
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	141.913.397	141.913.397
Phải trả người bán	-	(800.279)	(112.644)
Chi phí phải trả	-	(294.668)	-
Phải trả dài hạn khác	-	(958.127)	(10.969.079)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	-
	7.547	(8.452.743)	131.097.845

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
1 USD	21.365	21.080	21.365	21.080
1 EUR	25.702	28.890	N/A	N/A

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế</b>	
	<u>Tập đoàn</u> VND'000	<u>Công ty</u> VND'000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
USD (mạnh thêm 1%) – giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(30.765.439)	(334.701)
EUR (yếu đi 11%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	6.569.005	-
	<b>(24.196.434)</b>	<b>(334.701)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
USD (mạnh thêm 1%) – (giảm)/tăng lợi nhuận thuần sau thuế	(1.469.838)	25.092.967
EUR (mạnh thêm 5%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	8.993	-
	<b>(1.460.845)</b>	<b>25.092.967</b>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty.

00  
 I N  
 ÒNG  
 HIỆP  
 P  
 PH

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn và Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>				
Các khoản tương đương tiền	3.400.035.142	4.127.537.944	1.634.500.000	2.233.700.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.717.598.214	3.287.000.000	2.337.900.000	3.017.600.000
Đầu tư dài hạn khác	144.050.000	-	143.300.000	-
Khoản vay ngắn hạn cấp cho công ty mẹ	-	2.123.200.000	-	2.123.200.000
Phí duy trì khoản vay và lãi dự thu từ công ty mẹ – ngắn hạn	-	903.481.809	-	903.481.809
Khoản vay dài hạn cấp cho công ty mẹ	9.619.772.870	6.286.800.000	9.619.772.870	6.286.800.000
Phí duy trì khoản vay và lãi dự thu từ công ty mẹ – dài hạn	18.975.990	1.725.360.445	18.975.990	1.725.360.445
Khoản vay dài hạn cấp cho các công ty con	-	-	50.000.000	-
Khoản vay dài hạn từ các công ty con	-	-	(2.874.312.072)	(2.123.200.000)
Vay ngắn hạn	(3.529.014.071)	(1.446.817.077)	(2.247.511.608)	(898.000.000)
	<b>13.371.418.145</b>	<b>17.006.563.121</b>	<b>8.682.625.180</b>	<b>13.268.942.254</b>
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>				
Tiền gửi ngân hàng	194.653.511	37.903.644	12.732.772	6.235.638
Vay ngắn hạn	(726.243.228)	(546.707.351)	-	(23.035.862)
Vay dài hạn	(4.015.512.496)	(4.079.279.473)	-	-
	<b>(4.547.102.213)</b>	<b>(4.588.083.180)</b>	<b>12.732.772</b>	<b>(16.800.224)</b>

**Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi**

Việc tăng 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn là 37.491 triệu VND và tăng lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty là 99 triệu VND (31/12/2013: giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và của Công ty lần lượt là 49.613 triệu VND và 126 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(d) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

<u>Tập đoàn</u>	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Tài sản tài chính</b>		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng (*)	194.653.511	37.903.644
▪ Các khoản tương đương tiền (*)	3.400.035.142	4.127.537.944
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	3.717.598.214	3.287.000.000
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	835.758.366	3.366.532.347
▪ Các khoản phải thu dài hạn (*)	9.643.460.930	8.012.160.445
▪ Đầu tư dài hạn khác (*)	144.050.000	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính nhận được (**)	-	-
	17.935.556.163	18.831.134.380
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Vay ngắn hạn (*)	4.255.257.299	1.993.524.428
▪ Phải trả người bán (*)	550.485.687	595.598.790
▪ Phải trả người lao động (*)	252.649	20.367.724
▪ Chi phí phải trả (*)	895.243.472	525.285.621
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác (*)	249.586.246	69.648.864
▪ Phải trả dài hạn khác (*)	24.297.318	16.516.594
▪ Vay dài hạn (*)	4.015.512.496	4.079.279.473
	9.990.635.167	7.300.221.494

30/12/2014  
 Y  
 THT  
 C  
 H

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Tài sản tài chính</b>		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng (*)	12.732.772	6.235.638
▪ Các khoản tương đương tiền (*)	1.634.500.000	2.233.700.000
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	2.337.900.000	3.017.600.000
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	2.317.622.885	5.378.592.797
▪ Các khoản phải thu dài hạn (*)	9.696.730.897	8.012.160.445
▪ Đầu tư dài hạn khác (*)	143.300.000	-
	<b>16.142.786.554</b>	<b>18.648.288.880</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Vay ngắn hạn (*)	2.247.511.608	921.035.862
▪ Phải trả người bán (*)	2.028.927.617	2.491.154.083
▪ Phải trả người lao động (*)	13.693	6.678
▪ Chi phí phải trả (*)	223.087.394	141.907.645
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác (*)	6.230.748	375.948.952
▪ Phải trả dài hạn khác (*)	135.132.041	-
▪ Vay dài hạn (*)	2.874.312.072	2.123.200.000
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành (**)	-	-
	<b>7.515.215.173</b>	<b>6.053.253.220</b>

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (\*) Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.





**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

- (\*\*) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam doanh nghiệp hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

### **38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

#### **(i) Tái cấu trúc**


Vào ngày 5 tháng 2 năm 2015, Công ty đã chuyển cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (“VCF”) sang Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”). Dẫn đến VCF trở thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.

#### **(ii) Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn**

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San (“MSF”) Công ty đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”) với số tiền 200.000 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến SNF trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

)